

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1 - ĐẮK LẮK**

Bản án số: **35/2025/HNGĐ-ST**

Ngày: 05-9-2025

“V/v ly hôn”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Bà Trương Thị Đông

Các Hội thẩm Nhân dân:

1. Bà Trần Thị Liên
2. Ông Dương Thanh Trung

Thư ký phiên toà: Bà Văn Thị Nguyễn Hiền - Thư ký Tòa án khu vực 1 - Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân khu vực 1 – Đắk Lắk tham gia phiên toà: Bà Hoàng Xuân Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án Nhân dân khu vực 1 – Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 996/2024/TLST–HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2024 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 68/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1974

Căn cước công dân số 037074009594 do Cục Cảnh sát QLHC về TTXH cấp ngày 05/10/2022.

Địa chỉ: Số 26B Nguyễn Duy Trinh, phường Tân Thành, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Nay là: Số 26B Nguyễn Duy Trinh, phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1976

Căn cước công dân số 037176004132 do Cục Cảnh sát QLHC về TTXH cấp ngày 13/4/2021.

Địa chỉ: Số 26B Nguyễn Duy Trinh, phường Tân Thành, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Nay là: Số 26B Nguyễn Duy Trinh, phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện và quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn – Ông Nguyễn Hữu T trình bày nội dung như sau:

Ông Nguyễn Hữu T và bà Nguyễn Thị Liên kết H với nhau tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình vào ngày 04/9/1997, chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện.

Về mâu thuẫn vợ chồng: Trong quá trình chung sống ông T, bà L phát sinh nhiều bất đồng về quan điểm sống, tính cách không hợp nhau dẫn đến xung đột nặng nề không thể hàn gắn, đã lâu không còn tình cảm, thường xuyên gây ức chế cho nhau, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy ông T đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Nguyễn Thị L.

Về con chung: Ông T và bà L có 02 con chung là Nguyễn Hữu H1, sinh ngày 07/6/1998 và Nguyễn Thị Minh T1, sinh ngày: 29/8/2003. Hiện nay các con chung đều đã trưởng thành, ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Tại bản tự khai, bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày nội dung như sau:

Bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Hữu T kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn tại UBND xã K cuộc sống vợ chồng cơ bản là hạnh phúc, đôi lúc có mâu thuẫn gia đình nhưng chưa tới mức trầm trọng. Do đó, ông Nguyễn Hữu T có đơn xin ly hôn thì bà L không đồng ý ly hôn và đề nghị toà hoà giải cho chúng tôi được đoàn tụ với nhau.

Về con chung: Bà L và ông T có 02 con chung là Nguyễn Hữu H1, sinh ngày 07/6/1998 và Nguyễn Thị Minh T1, sinh ngày: 29/8/2003. Hiện nay các con chung đều đã trưởng thành nên các cháu mong muốn ở với ai là quyền của các cháu

V tài sản chung và nợ chung: Ngày 01 tháng 4 năm 2025, bà Nguyễn Thị L có yêu cầu đề nghị Toà án giải quyết. Tuy nhiên, ngày 23 tháng 6 năm 2025 bà L đã có đơn rút yêu cầu phản tố để tự thương lượng, thỏa thuận.

3. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát Nhân dân khu vực 1 – Đắc Lắc phát biểu như sau:

- *Về tố tụng:* Trong quá trình thụ lý vụ án, Thẩm phán, Thư ký, các đương sự đã chấp hành đúng trình tự của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã chấp hành tốt các quy định của pháp luật.

- *Về nội dung:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Hữu T được ly hôn với bà Nguyễn Thị L. Về con chung: Ông Nguyễn Hữu T và bà Nguyễn Thị L có hai con là Nguyễn Hữu Hiếu sinh ngày 07/6/1998 và Nguyễn Thị Minh T1 sinh ngày 29/8/2003. Hiện này các con chung đều đã đủ 18 tuổi,

ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra để giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: Ông Nguyễn Hữu T và Bà Nguyễn Thị L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra để giải quyết. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, kết quả thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà Nguyễn Thị L, cùng có hộ khẩu thường trú tại số B N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Nay là số B N, phường B, tỉnh Đắk Lắk). Theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, đây là vụ án “Ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Đắk Lắk.

[2] Về trình tự, thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T và bị đơn bà Nguyễn Thị L có đơn xin xét xử vắng mặt, do đó Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông T và bà L là đảm bảo đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Hữu T và bà Nguyễn Thị Liên kết H trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn hợp pháp tại UBND xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình (nay là xã K, tỉnh Ninh Bình) vào ngày 04/9/1997, nên được pháp luật công nhận và bảo vệ là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình.

Trong quá trình chung sống, ông T cho rằng vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, tính cách không hòa hợp, không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà L. Phía bà L không đồng ý ly hôn, cho rằng mâu thuẫn chưa đến mức trầm trọng. Hội đồng xét xử xét thấy, quan hệ hôn nhân được xây dựng trên cơ sở tự nguyện của hai bên, Tòa án đã cho hai bên thời gian để hòa giải, hàn gắn mối quan hệ hôn nhân tuy nhiên không thành.

Xét thấy mâu thuẫn giữa ông Nguyễn Hữu T và bà Nguyễn Thị L đã trầm trọng mà không thể hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên. Do đó, có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho ông Nguyễn Hữu T được ly hôn với bà Nguyễn Thị L theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3.2] Về con chung: Ông T và bà L có 02 con chung là Nguyễn Hữu H1, sinh ngày 07/6/1998, và Nguyễn Thị Minh T1, sinh ngày 29/8/2003. Hiện nay các con đều đã đủ 18 tuổi, đã trưởng thành, ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[3.3] Về tài sản chung và nợ chung: Ông Nguyễn Hữu T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà Nguyễn Thị L đã rút toàn bộ yêu cầu và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử cần đình chỉ đối với yêu cầu này.

[4] Về án phí: Nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Bị đơn bà Nguyễn Thị L không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; Điều 228; Điều 266; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Căn cứ Điều 51; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Hữu T được ly hôn với bà Nguyễn Thị L.

- Về con chung: Ông Nguyễn Hữu T và bà Nguyễn Thị L có 02 con chung là Nguyễn Hữu H1, sinh ngày 07/6/1998, và Nguyễn Thị Minh T1, sinh ngày 29/8/2003. Hiện nay các con chung đều đã đủ 18 tuổi, đã trưởng thành, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Đình chỉ yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung và nợ chung của bà Nguyễn Thị L.

[2] Về án phí: Ông Nguyễn Hữu T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông T đã nộp theo biên lai thu số 0000578 ngày 20 tháng 12 năm 2024 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1 – Đắk Lắk).

Bà Nguyễn Thị L được nhận lại số tiền 28.500.000 đồng tạm ứng án phí mà bà L đã nộp theo biên lai thu số 0001359 ngày 28 tháng 4 năm 2025 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1 – Đắk Lắk).

[3] Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

Nơi nhận:

- P. NVKT&THA tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND khu vực 1 – Đắk Lắk;
- THADS tỉnh Đắk Lắk;
- UBND xã K, tỉnh Ninh Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Trương Thị Đông